

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
 6 THÁNG NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	6.506,000	6.444,192	99,05	+ 56,28
1	Số thu phí, lệ phí	6.506,000	6.444,192		
1.1	Lệ phí	3.699,000	2.096,655		
	Lệ phí cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy phép lái xe	3.645,000	2.090,205	57,34	+ 28,70
	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa	14,000	2,850	20,36	- 1,86
	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	18,800	3,600	19,15	+ 10,11
	Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	21,200		-	- 1,97
	Lệ phí cấp GCN thẩm định thiết kế xe cơ giới				
1.2	Phí	2.807,000	4.347,537		
	Phí sát hạch lái xe mô tô trung tâm sát hạch loại III	900,000	775,060	86,12	+ 53,19
	Phí sát hạch ô tô	1.863,000	3.535,980	189,80	+ 106,69
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	36,000	26,697	74,16	+ 74,16
	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	8,000	9,800	122,50	- 102,5
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.622,600	2.543,744		
2.1	Chi sự nghiệp	2.622,600	2.543,744		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.622,600	2.543,744	96,99	+ 30,56
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.883,400	2.255,317		
3.1	Lệ phí	3.699,000	2.096,655		
	Lệ phí cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy phép lái xe	3.645,000	2.090,205	57,34	+ 28,70
	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa	14,000	2,850	20,36	- 1,86
	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	18,800	3,600	19,15	+ 10,11
	Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	21,200		-	- 1,97
	Lệ phí cấp GCN thẩm định thiết kế xe cơ giới				
3.2	Phí	184,400	158,662		
	Phí sát hạch lái xe mô tô trung tâm sát hạch loại III	180,000	155,012	86,12	+ 53,19

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	Phí sát hạch ô tô	-			
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	3,600	2,670	74,16	+ 74,16
	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	0,800	0,980	122,50	+ 4,08
4	Nguồn thu được trích để lại theo chế độ	2.622,600	4.188,875		
	Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo				
	Phí sát hạch lái xe mô tô trung tâm sát hạch loại III	720,000	620,048	86,12	+ 53,19
	Phí sát hạch ô tô	1.863,000	3.535,980	189,80	+ 106,69
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	32,400	24,027	74,16	+ 74,16
	Phí thẩm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	7,200	8,820	122,50	- 102,5
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.678,800	6.647,405		
1	Chi quản lý hành chính	6.478,800	2.521,998		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.036,800	1.859,466	46,06	- 0,86
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.442,000	662,532	27,13	+ 8,88
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi hoạt động kinh tế	17.200,000	4.125,407		
	Sự nghiệp giao thông	17.200,000	4.125,407	23,98	+ 4,74

Hậu Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị 




Nguyễn Hữu Trí